

CÔNG TY CỔ PHẦN
DAP SỐ 2 – VINACHEM

Số: 2777 /DAP2-TCG

V/v Báo giá cạnh tranh cung cấp

Cao su khớp nối

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 27 tháng 11 năm 2024

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi:

Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem đang có nhu cầu nhận Báo giá cạnh tranh cung cấp Cao su khớp nối. Đề nghị Quý Công ty nghiên cứu, tham gia chào giá theo các nội dung công việc cụ thể như sau:

1. Vật tư, thông số kỹ thuật

Stt	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Cao su khớp nối MULTI CROSS FORTE FLANGE COUPLING MCF...F	Type series 6; Design G; Coupling size 65, chịu nhiệt ≥60°C. Có tài liệu kèm theo. Hãng sản xuất: Reich.	Cái	6
1	Cao su khớp nối MULTI CROSS FORTE FLANGE COUPLING MCF...F	Type series 6; Design G; Coupling size 66, chịu nhiệt ≥60°C. Có tài liệu kèm theo. Hãng sản xuất: Reich.	Cái	6

2. Nội dung và yêu cầu báo giá

2.1. Thư báo giá bao gồm những nội dung sau

- Thời gian cung cấp hàng: Nhà cung cấp báo tiến độ giao hàng sớm nhất.
- Hàng mới 100%; Cung cấp giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, chất lượng hàng hóa.

- Hiệu lực của thư chào giá: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở thư chào giá.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

- Thời gian thanh toán: 100% giá trị hợp đồng trong vòng 45 ngày kể từ ngày Bên Bán bàn giao hàng hóa và hồ sơ thanh toán theo hợp đồng.

- Hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Phương thức lựa chọn đơn vị cung cấp: Lựa chọn nhà cung cấp chào đủ danh mục hàng hoá trên có tổng giá trị thấp nhất và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên.

2.2. Hình thức và thời gian gửi thư chào giá

- Đề nghị Quý Công ty gửi thư chào giá bằng phong bì kín có niêm phong và gửi trực tiếp hoặc qua đường chuyển phát cho Công ty chúng tôi theo địa chỉ: Tổ Chào Giá, Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem – KCN Tăng Loỏng, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, bên ngoài bì thư ghi rõ: “Báo giá cạnh tranh cung cấp Cao su khớp nối” theo công văn số 2777 /DAP2-TCG – nơi nhận: Tổ chào giá - Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Các hình thức chào giá khác qua fax, thư điện tử theo địa chỉ vanthu.dap2@gmail.com đến trước thời hạn nhận thư chào giá dưới đây

vẫn được chấp nhận.

- Thời gian nhận thư chào giá chậm nhất là 15 giờ 00 ngày 02/12/2024. Các thư chào giá đến sau thời điểm trên sẽ được trả lại nguyên trạng.

2.3. Thời gian mở thư chào giá

Công ty sẽ mở thư chào giá công khai tại văn phòng Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem vào hồi 15 giờ 15 phút ngày 02/12/2024. Đơn vị tham gia chào giá có thể tham dự buổi mở thư chào giá theo thời gian và địa điểm nêu trên.

3. Lựa chọn Nhà cung cấp:

Chúng tôi cam kết bảo mật các thông tin trong Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp trước giờ mở Hồ sơ chào giá. Lựa chọn NCC theo tiêu chí:

- Chào đúng và đủ số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu.
- Đáp ứng yêu cầu báo giá.
- Tổng giá trị gói chào thấp nhất.

Mọi thông tin liên hệ với Tổ chào giá- Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem.
Điện thoại: 0392566150 (Ms Ngoãn)/ 0833919299 (Ms Huyền)/0974236501 (Mr Thành)

Rất mong sự quan tâm hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ thẩm định giá;
- Lưu: VT, KT.



Vũ Việt Tiến

Technical Data

Size of coupling		T _{KN}	T _{Kmax}	T _{KW (10 Hz)¹⁾}	Dynamic torsional stiffness C _{T dyn} [Nm/rad]				Static angular deflection at T _{KN} φ °	Relative damping ψ	Maximum Speed rpm
					0,25 T _{KN}	0,5 T _{KN}	0,75 T _{KN}	1,0 T _{KN}			
Type series 5	MCF 53	160	480	53	290	500	650	1100	40°	1.2	4500
	MCF 54	250	750	83	380	670	875	1500	40°	1.2	4500
	MCF 55	500	1500	165	720	1270	1650	2800	30°	1.2	3800
	MCF 56	630	1890	210	900	1600	2100	3600	28°	1.2	3700
	MCF 58	1100	3300	365	1650	2900	3750	6400	22°	1.2	3000
	MCF 510	1600	4800	500	2360	4160	5410	9300	20°	1.2	2800
Type series 6	MCF 65	2500	7500	900	6600	9000	11500	13700	35°	1.2	2300
	MCF 66	4000	12000	1400	11000	14500	18400	22000	27°	1.2	1900
	MCF 68	6300	18900	2200	17000	23400	29700	35500	22°	1.2	1700
	MCF 69	7600	22800	2600	20100	27600	35000	42000	21°	1.2	1600
	MCF 610	10000	30000	3400	26800	36700	46600	55700	18°	1.2	1500
Type series 7	MCF 75	14000	42000	4700	35000	58000	75700	119000	24°	1.2	1350
	MCF 76	20000	60000	7000	50000	83000	108000	170000	21°	1.2	1200
	MCF 78	35000	105000	12000	86700	144000	187000	294000	16°	1.2	1000
	MCF 710	54000	162000	18000	134000	223000	290000	457000	13°	1.2	900

23M103

23M101

23M102

¹⁾ Continuous alternating fatigue ±T_{KW} at f = 10 Hz, for other frequencies f_x apply T_{KW} · √(10/f_x)

Selection of the proper coupling size

The coupling size has to be selected in such a way, that the acceptable coupling load is not exceeded in any operating mode. The coupling size of drives without periodic alternating torque can be selected according to the drive torque, taking into account the respective service factors. Otherwise the selection has to be checked by means of a torsional vibration analysis.

1. Calculation of the nominal drive torque T_{AN}
Given a driving power P_{AN} and a coupling speed n_{AN}, the driving torque is calculated as follows:

$$T_{AN} \text{ [Nm]} = 9550 \frac{P[\text{kW}]}{n[\text{rpm}]}$$

2. The nominal torque capacity T_{KN} of the coupling shall be at least equal to the max. drive torque T_{AN} while taking the service factors into account

$$T_{KN} \geq T_{AN} \cdot S_m \cdot S_l \cdot S_z$$

3. The maximum torque capacity T_{Kmax} of the coupling has to be at least equal to the highest torque T_{max} taking into account the temperature factor S_t and the start-up factor S_z

$$T_{Kmax} \geq T_{max} \cdot S_z \cdot S_t$$

4. The continuous fatigue torque T_{KW} of the coupling has to be at least equal to the highest fatigue torque T_W, as it occurs within the operating range, subject to frequency and temperature

$$T_{KW(10Hz)} \geq T_W \cdot S_l \cdot S_f$$

The frequency factor S_f allows for the frequency dependence of the permissible continuous fatigue torque T_{KW (10Hz)} at the operating frequency f.

$$S_f = \sqrt{\frac{f_x}{10}}$$

Handwritten signature

Service factors

Load factor S_m

Prime mover	Load factor of the driven machine			
	G	M	S	E
Electric motors, turbines, hydraulics motors	1.25	1.6	2.0	2.8
Combustion engine ≥ 4 -cylinder Cyclic irregularity $\geq 1:100$	1.5	2.0	2.5	3.5

G = even load M = medium load S = heavy load E = extreme load

Temperature factor S_t

Ambient temperature	-40 °C +30 °C	+40 °C	+60 °C	+80 °C	> +80 °C
S_t	1.0	1.1	1.4	1.8	upon request

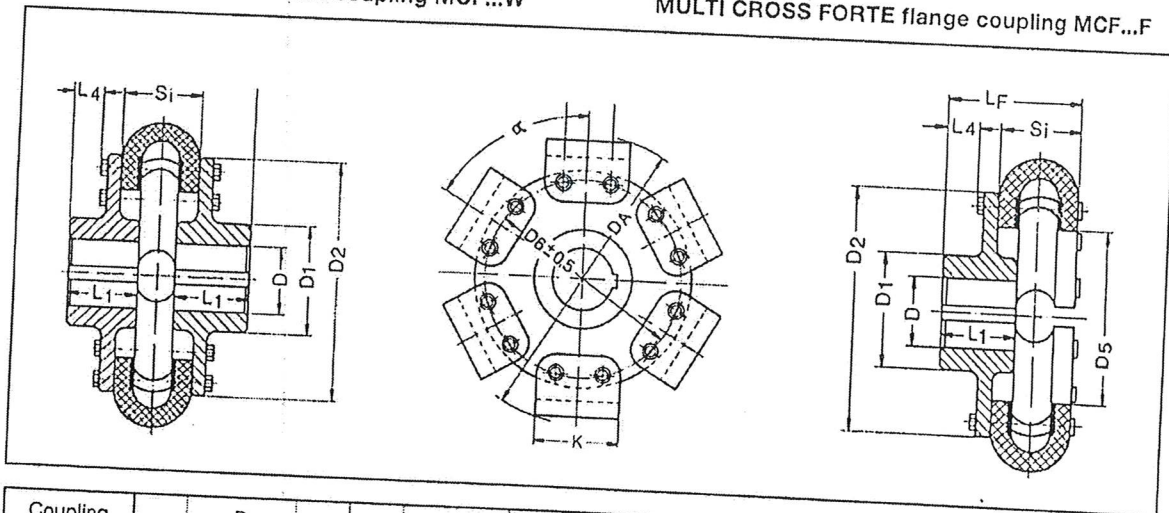
Start-up factor S_z

Starts per hour	30	60	120	240	> 240
S_z	1.0	1.1	1.2	1.3	upon request

Dimensions table

MULTI CROSS FORTE shaft coupling MCF...W

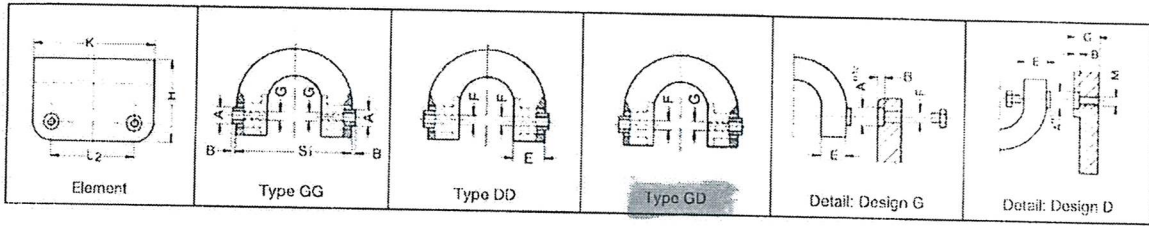
MULTI CROSS FORTE flange coupling MCF...F



Coupling size	D_a	D		D_1	D_2	D_5	D_6	α°	L_1	L_4	L_w	L_f	S_1	MCF...W total ¹⁾ weight kg	MCF...W J ¹⁾ total kgm ²	MCF...F total ¹⁾ weight kg	MCF...F J ¹⁾ total kgm ²
		min.	max.														
MCF 53	190	unbored precentered	50	80	120	62	100	120	50	21	155	115	75	4.1	0.0085	2.5	0.0055
MCF 54	190		50	80	120	62	100	90	50	21	155	115	75	4.4	0.009	2.8	0.0064
MCF 55	230		65	105	163	108	143	72	72	23	159	117	75	9.9	0.032	5.7	0.021
MCF 56	238		70	1120	172	114	150	60	80	31	175	125	75	11.8	0.043	6.8	0.028
MCF 58	290		75	120	224	168	203	45	90	41	195	135	75	17.8	0.101	10.1	0.065
MCF 510	320		80	130	254	200	234	36	100	53	219	147	75	24.2	0.17	13.6	0.108
MCF 65	390	90	144	270	164	240	72	110	38	246	181	116	35.5	0.31	21.5	0.21	
MCF 66	462	100	160	352	249	322	60	122	50	270	193	116	53.8	0.76	31.4	0.50	
MCF 68	540	60	120	192	420	319	390	45	145	72	316	216	116	85.6	1.63	48.8	1.05
MCF 69	558	60	120	192	442	340	410	40	165	85	356	236	116	97.3	2.01	55.4	1.30
MCF 610	368	75	140	224	520	422	490	36	165	93	356	236	116	130.4	3.67	72.7	2.32
MCF 75	675	85	155	248	454	280	404	72	180	55	386	293	200	169.6	4.28	107	3.11
MCF 76	750	100	175	280	530	358	480	60	195	70	416	308	200	228	7.58	141	5.45
MCF 78	892	110	190	304	675	507	625	45	222	97	470	335	200	332	17.42	202	12.42
MCF 710	1040	120	215	344	825	660	775	36	245	120	516	358	200	479	35.83	285	24.97

¹⁾ values taken at max. bores

Connection dimensions for attaching the rubber elements



Type series	A	B ₁	B ₂	C min.	E	F	G	H	K	L2	M _A [NM]	Connection bolt for C min.	
												Design G	Design D
5	11	5 + 0.5	3	17	18	6.6	M 6	56	69	39 ± 0.2	10	M 6 x 30	M 6 x 30 DIN 933
6	18	6 + 0.5	4	24	31	11	M 10	97	140	78 ± 0.2	49	M 10 x 35	M 10 x 55 DIN 933
7	33	7 + 0.5	5	33	57	22	M 20	173	230	126 ± 0.2	410	M 20 x 60	M 20 x 90 DIN 933

23M103
23M101, M102

According to the way of the attachment of the elements or the design of the coupling the following element designs have to be distinguished:

- Type GG with thread to connect bolts from the outside (for shaft couplings)
- Type GD with clearance hole and thread one side (for flange couplings)
- Type DD with clearance hole to bolt from inside (for double flange couplings)



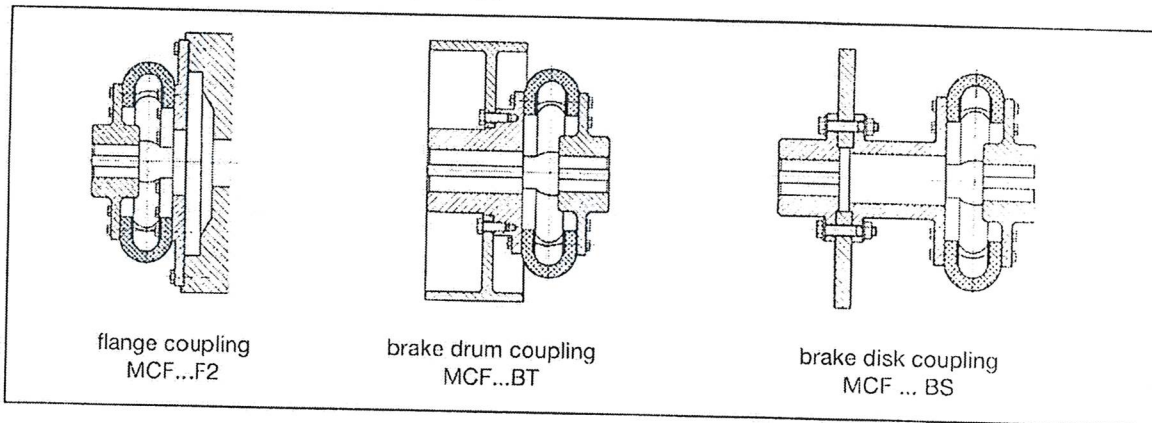
Materials

of the MULTI CROSS FORTE couplings in standard design

Coupling hub size 53 - 66 grey cast iron grade GG25
 size 68 - 710 steel (min. yield strength 360 MPa)

Rubber element natural / synthetic rubber NR-SBR, 60-65 °Shore A with cord reinforcements
 permissible ambient temperature up to 80 °C

Examples of other design types



Handwritten signature